

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 75/2007/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 19 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành danh mục, mức thu, quản lý, sử dụng
tiền phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và các Nghị định của Chính phủ có liên quan;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các qui định pháp luật về phí và lệ phí; số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính có liên quan;

Sau khi xem xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2007 của UBND tỉnh “Về việc ban hành mức thu, quản lý, sử dụng tiền phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh”; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-KTNS ngày 10 tháng 7 năm 2007 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành danh mục, mức thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Hội đồng nhân tỉnh giao:

Ủy ban nhân dân Tỉnh quy định cụ thể đối tượng thu, cơ quan thu theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Quy định cụ thể tỷ lệ phần trăm trong số tiền phí, lệ phí thu được phải nộp ngân sách nhà nước; Tỷ lệ phần trăm được để lại cho các đơn vị thu phí để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí theo đúng chế độ quy định.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND Tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa V, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2007./.

CHỦ TỊCH

Đình Thanh Đồng

**DANH MỤC, MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 75/2007/NQ-HĐND
ngày 19/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

1. Phí đấu giá

a) Mức thu phí đấu giá đối với người có tài sản bán đấu giá:

- Trường hợp bán được tài sản bán đấu giá thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được:

TT	Giá trị tài sản bán được	Mức thu
1	Từ 1.000.000 đồng trở xuống	50.000 đồng
2	Từ trên 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	5% giá trị tài sản bán được
3	Từ trên 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	5.000.000 đồng + 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100.000.000 đồng
4	Trên 1.000.000.000 đồng	18.500.000 đồng + 0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 1.000.000.000 đồng

- Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho đơn vị bán đấu giá các chi phí thực tế, hợp lý cho việc bán đấu giá tài sản, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

b) Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá:

Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá được xác định tương ứng với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá hoặc giá khởi điểm của quyền sử dụng đất hoặc diện tích sử dụng đất bán đấu giá và không hoàn trả cho các đối tượng đã đăng ký tham gia và nộp phí đấu giá (trừ trường hợp cuộc đấu giá tài sản không được tổ chức).

b.1. Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá tài sản:

TT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 20.000.000 đồng trở xuống	20.000 đồng
2	Từ trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	50.000 đồng
3	Từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	100.000 đồng
4	Từ trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000 đồng
5	Trên 500.000.000 đồng	500.000 đồng

b.2. Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất:

- Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:

TT	Giá khởi điểm của quyền sử dụng đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 100.000.000 đồng trở xuống	50.000
2	Từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng	100.000
3	Từ trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000
4	Trên 500.000.000 đồng	500.000

- Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất khác quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:

TT	Diện tích đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 0,5ha trở xuống	1.000.000
2	Từ trên 0,5ha đến 2ha	3.000.000
3	Từ trên 2ha đến 5ha	4.000.000
4	Trên 5ha	5.000.000

2. Phí thẩm định kết quả đấu thầu

Mức thu phí thẩm định kết quả đấu thầu là 0,01% giá một gói thầu; mức tối thiểu 500.000 đồng, mức tối đa 30.000.000 đồng.

3. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Mức thu phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp quy định là 1.800.000 đ/1lần thẩm định.

4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

- Thẩm định lần đầu: 4.600.000đ/1 báo cáo.
- Thẩm định bổ sung: 2.300.000đ/1 báo cáo.

5. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước

Mức thu phí đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước quy định như sau:

TT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đ/đề án	150.000
1.2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	450.000

1.3	Đối với đề án, báo cáo tham dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	1.200.000
1.4	Đối với đề án, báo cáo tham dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	2.200.000
2	Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt		
2.1	Đối với đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước 0,1m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất dưới 50KW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước với 500m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	250.000
2.2	Đối với đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	800.000
2.3	Đối với đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,5m ³ /giây đến dưới 1m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	2.000.000
2.4	Đối với đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 1m ³ /giây đến dưới 2m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	3.900.000
3	Phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước		
3.1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước 100m ³ /ngày đêm	đ/đề án	250.000
3.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đ/đề án	800.000
3.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	đ/đề án	2.000.000
3.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	đ/đề án	3.900.000

Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung thì mức thu tính bằng 50% mức thu nêu trên.

6. Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

Mức thu phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất quy định như sau:

TT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng, thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đ/báo cáo	150.000
2	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng, thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đ/báo cáo	600.000
3	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng, thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đ/báo cáo	1.400.000
4	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng, thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đ/báo cáo	2.800.000

Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung thì mức thu tính bằng 50% mức thu nêu trên.

7. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Mức thu phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy định là 600.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung thì mức thu tính bằng 50% mức thu nêu trên.

8. Lệ phí hộ tịch

Mức thu lệ phí hộ tịch quy định như sau:

TT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn		
1	Khai sinh		
1.1	Đăng ký khai sinh	đ/trường hợp	5.000
1.2	Đăng ký khai sinh quá hạn	đ/trường hợp	5.000
1.3	Đăng ký lại việc sinh	đ/trường hợp	5.000
2	Kết hôn		
2.1	Đăng ký kết hôn	đ/trường hợp	15.000
2.2	Đăng ký lại việc kết hôn	đ/trường hợp	20.000
3	Khai tử		
3.1	Đăng ký khai tử	đ/trường hợp	không thu
3.2	Đăng ký khai tử quá hạn	đ/trường hợp	không thu
3.3	Đăng ký lại việc tử	đ/trường hợp	không thu
4	Nuôi con nuôi		
4.1	Đăng ký việc nuôi con nuôi	đ/trường hợp	15.000
4.2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	đ/trường hợp	20.000

5	Nhận cha, mẹ, con		
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đ/trường hợp	10.000
6	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
6.1	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	đ/1 bản sao	2.000
6.2	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đ/trường hợp	3.000
6.3	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	đ/trường hợp	10.000
6.4	Ghi vào sổ hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, hủy hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật qui định	đ/trường hợp	5.000
6.5	Ghi vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp	đ/trường hợp	5.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
1	Cấp lại bản chính giấy khai sinh	đ/trường hợp	10.000
2	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	đ/trường hợp	3.000
3	Thay đổi cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	đ/trường hợp	25.000
III	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch (người nước ngoài) tại Sở Tư pháp		
1	Khai sinh		
1.1	Đăng ký khai sinh	đ/trường hợp	50.000
1.2	Đăng ký khai sinh quá hạn	đ/trường hợp	50.000
1.3	Đăng ký lại việc sinh	đ/trường hợp	50.000
2	Kết hôn		
2.1	Đăng ký kết hôn	đ/trường hợp	1.000.000
2.2	Đăng ký lại việc kết hôn	đ/trường hợp	1.000.000
3	Khai tử		
3.1	Đăng ký khai tử	đ/trường hợp	không thu
3.2	Đăng ký khai tử quá hạn	đ/trường hợp	không thu
3.3	Đăng ký lại việc tử	đ/trường hợp	không thu
4	Nuôi con nuôi		
4.1	Đăng ký việc nuôi con nuôi	đ/trường hợp	2.000.000
4.2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	đ/trường hợp	2.000.000
5	Nhận con ngoài giá thú		

	Đăng ký nhận con ngoài giá thú	đ/trường hợp	1.000.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc	đ/trường hợp	50.000
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
7.1	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	đ/1 bản sao	5.000
7.2	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đ/trường hợp	10.000
7.3	Ghi vào sổ hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, hủy hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật qui định	đ/trường hợp	20.000
7.4	Ghi vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp	đ/trường hợp	50.000

9. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở

Mức thu lệ phí cấp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quy định như sau:

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở lần đầu cho cá nhân:

- Đối với nhà cấp 4: 80.000 đ/giấy.

- Đối với nhà cấp 3 trở lên: 100.000 đ/giấy.

b) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở lần đầu cho tổ chức: 500.000 đ/giấy.

c) Lệ phí cấp đổi, cấp lại, xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: 50.000 đ/giấy.

10. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng quy định như sau:

TT	Giấy phép xây dựng theo đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đồng/giấy phép	50.000
2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	đồng/giấy phép	100.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	10.000

11. Lệ phí cấp biển số nhà

Mức thu lệ phí cấp biển số nhà quy định như sau:

- Cấp mới: 10.000 đ/1biển số nhà.

- Cấp lại: 5.000 đ/1 biển số nhà.

12. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực

Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định như sau:

- Cấp mới: 700.000 đ/1 giấy phép.
- Cấp gia hạn, sửa đổi bổ sung: 350.000 đ/1 giấy phép.

13. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh

Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh quy định như sau:

TT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu
1	Hộ kinh doanh cá thể	đ/1lần cấp	30.000
2	Doanh nghiệp tư nhân	đ/1lần cấp	100.000
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn	đ/1lần cấp	200.000
4	Công ty cổ phần	đ/1lần cấp	200.000
5	Công ty hợp danh	đ/1lần cấp	100.000
6	Doanh nghiệp nhà nước	đ/1lần cấp	200.000
7	Hợp tác xã, liên minh hợp tác xã (Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy)	đ/1lần cấp	200.000
8	Hợp tác xã (UBND cấp huyện cấp giấy)	đ/1lần cấp	100.000
9	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp	đ/1lần	20.000
10	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh.	đ/bản	2.000
11	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đ/lần	10.000

14. Lệ phí địa chính

Mức thu lệ phí địa chính quy định như sau:

TT	Công việc	Đơn vị tính	Mức thu
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc TP. Tuy Hòa		
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đ/giấy	25.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đ/giấy	15.000
3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đ/lần	10.000
4	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của giấy tờ nhà đất	đ/lần	20.000
II	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn		
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đ/giấy	12.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đ/giấy	7.000

3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đ/lần	5.000
4	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của giấy tờ nhà đất	đ/lần	10.000
III	Đối với tổ chức		
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đ/giấy	100.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đ/giấy	20.000
3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đ/lần	20.000
4	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của giấy tờ nhà đất	đ/lần	20.000

15. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

Mức thu quy định là 100.000 đồng/giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép mức thu tính bằng 50% mức thu nêu trên.

16. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

Mức thu quy định là 100.000 đồng/giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép mức thu tính bằng 50% mức thu nêu trên.

17. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

Mức thu quy định là 100.000 đồng/giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép mức thu tính bằng 50% mức thu nêu trên./.